

Ngày 31/12/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-2.3%	8.6%

DT thuần Q4/25	321	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼12.0 -3.7%	YoY: ▲ 1.00 0.2%

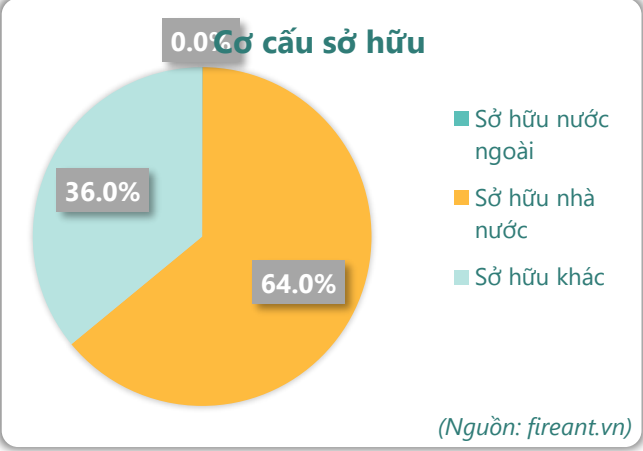
LN thuần Q4/25	88.0	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼2.30 -2.6%	YoY: ▲ 6.40 7.8%

LN sau thuế Q4/25	78.9	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼6.40 -7.5%	YoY: ▲ 6.30 8.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	26.6%
	YoY: +/-▼ 5.8%

ROE 2025	11.0%
	YoY: +/-▼ 3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,607 - 35,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,080
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	2,265
P/E	15.0



DT thuần

2025

1,310

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 2.1%

LN thuần
2025

314
tỷ VNĐ

YoY: ▼70.0| -18.4%

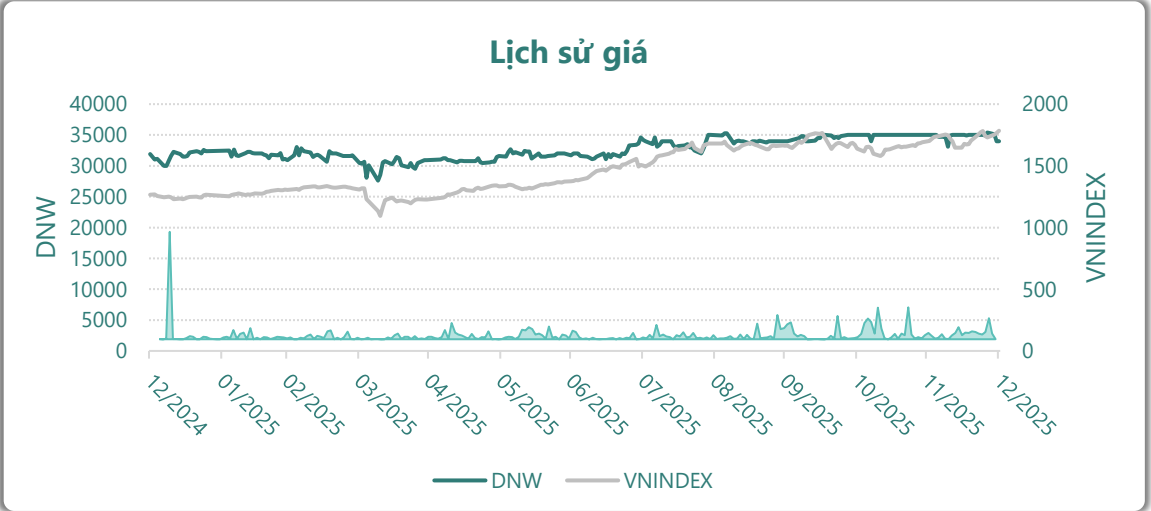
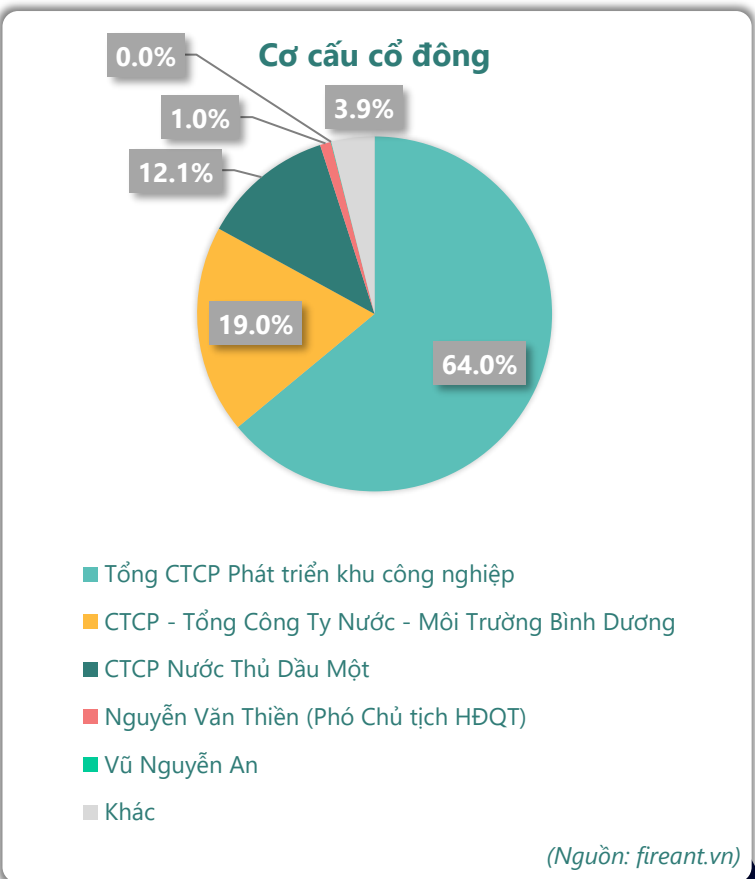
LN sau thuế

2025

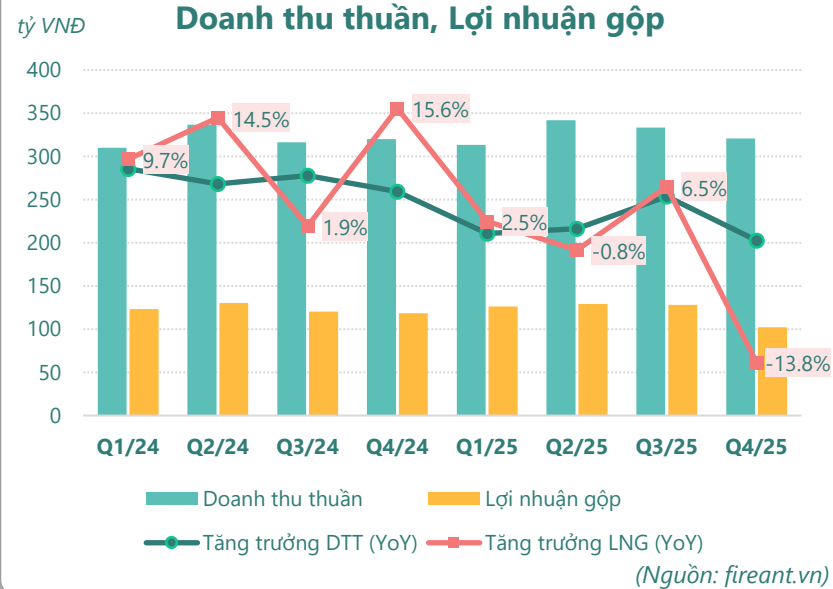
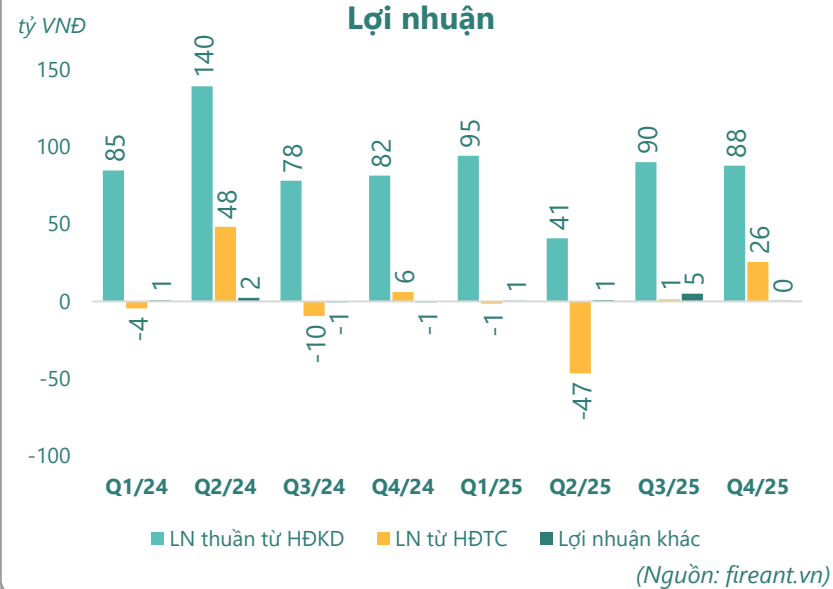
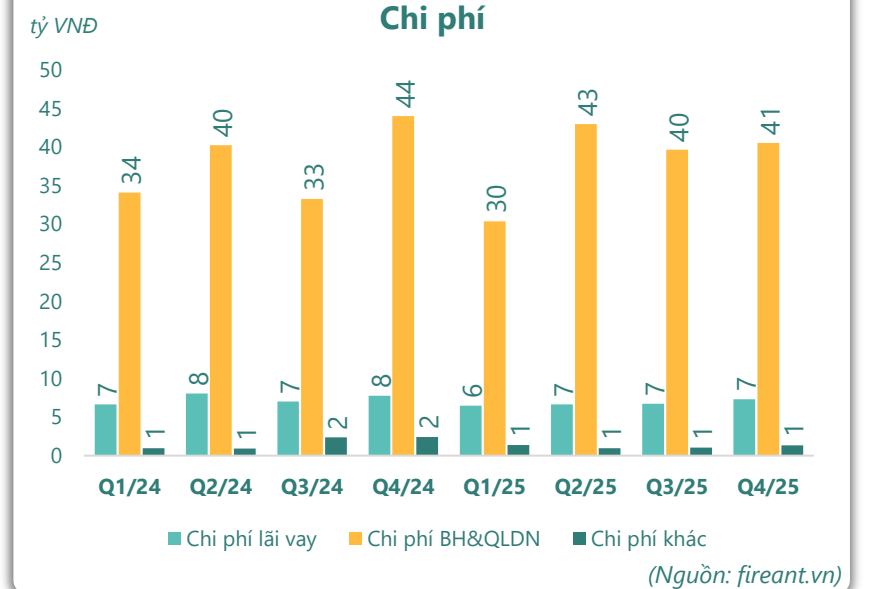
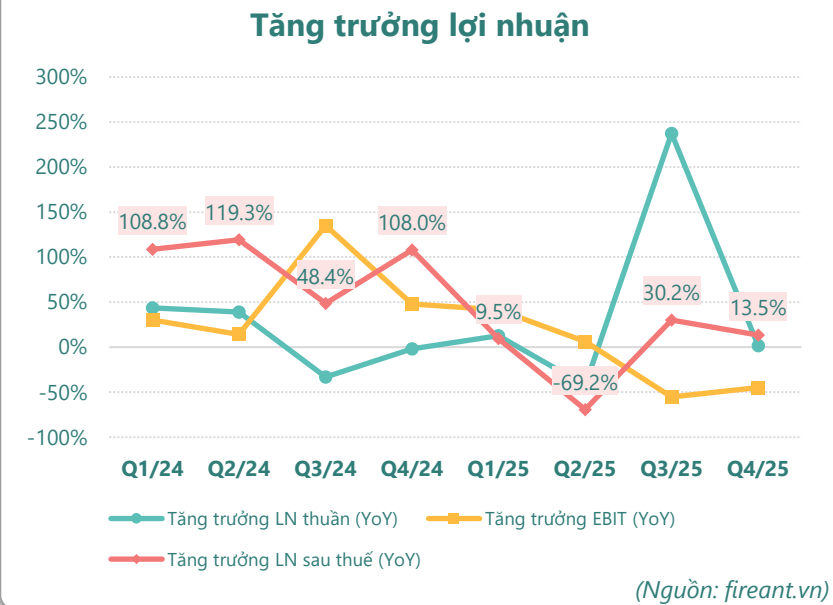
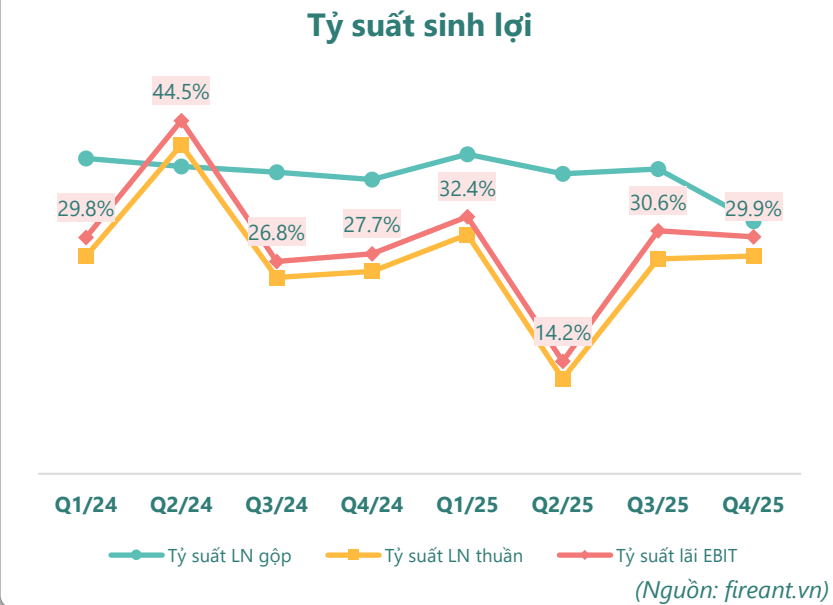
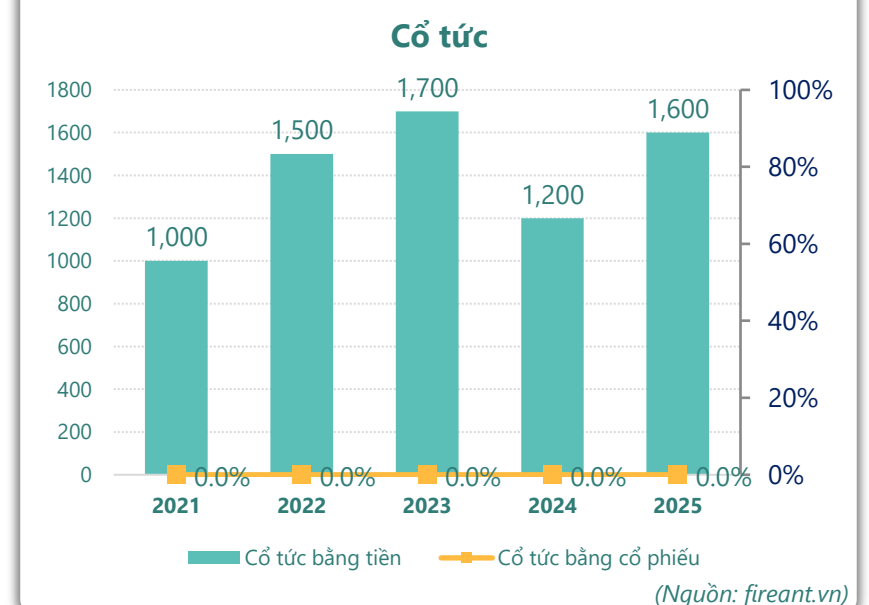
287

tỷ VNĐ

YoY: ▼59.0| -17.1%



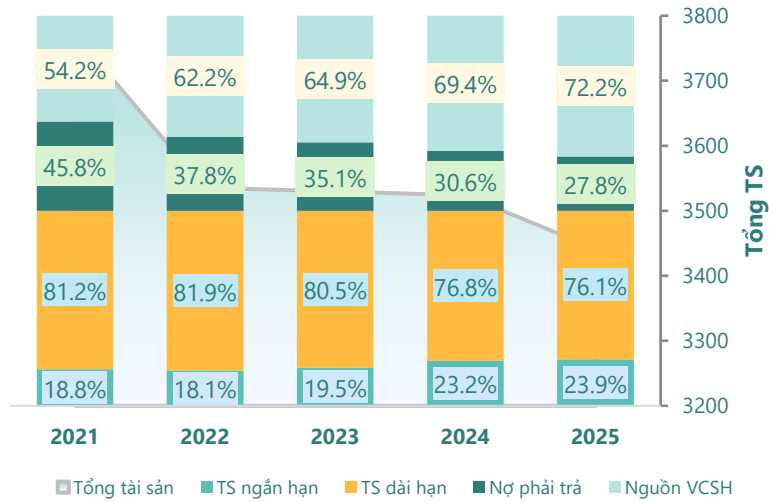
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

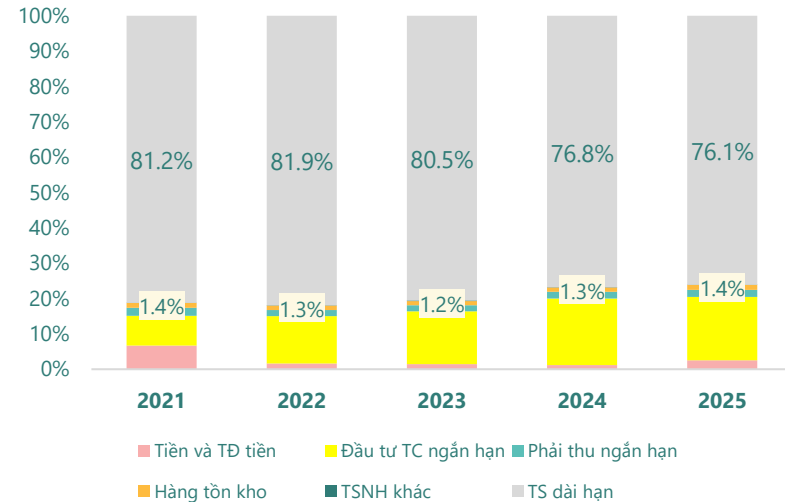
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

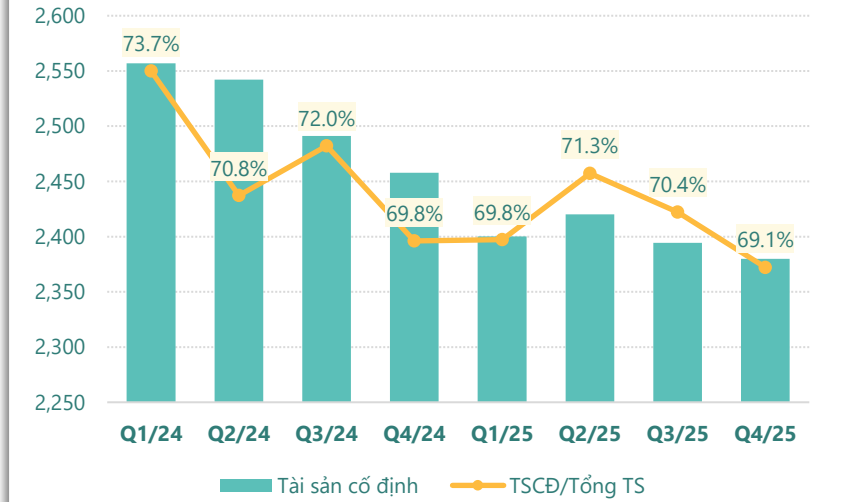
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

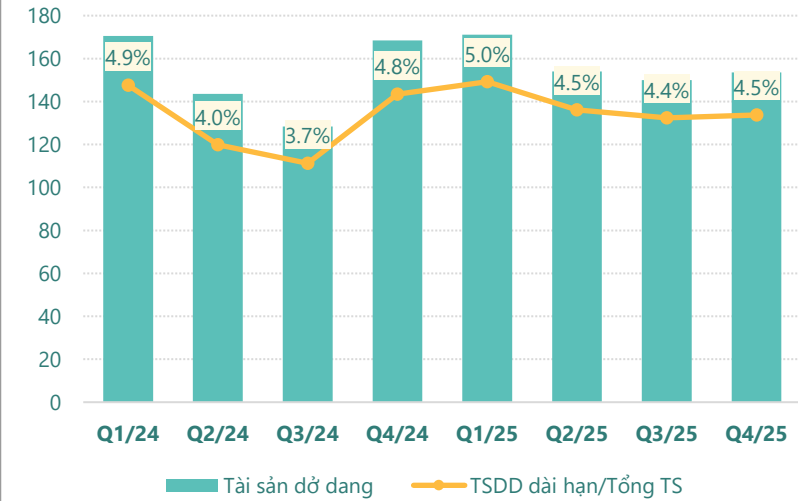
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

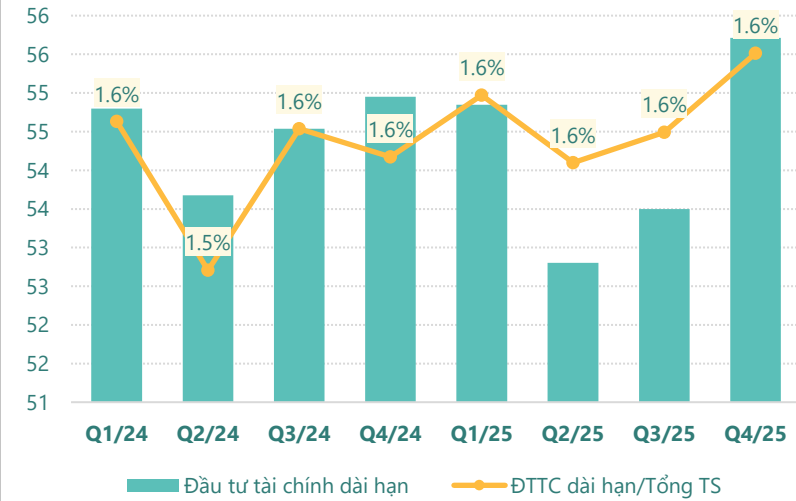
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

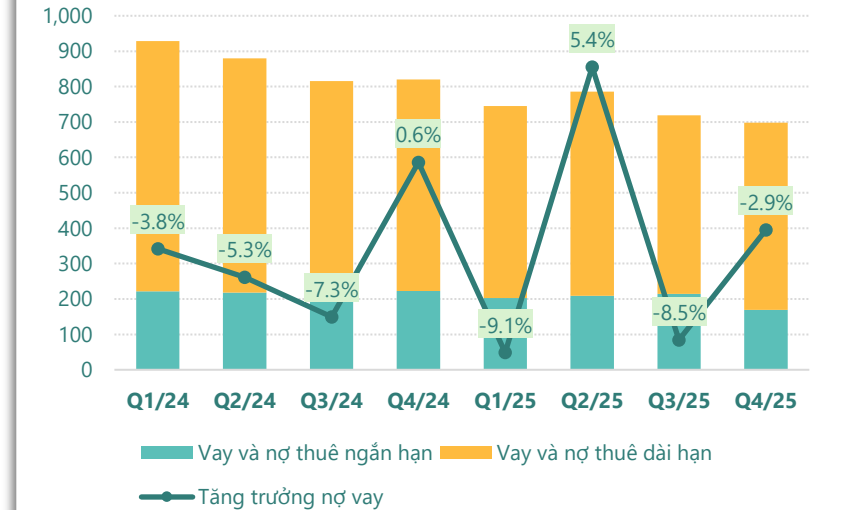
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

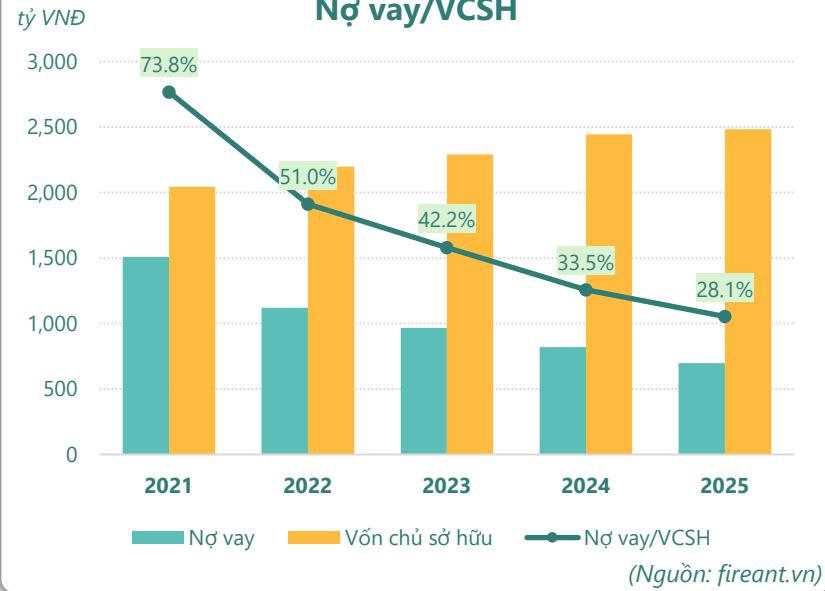
tỷ VNĐ



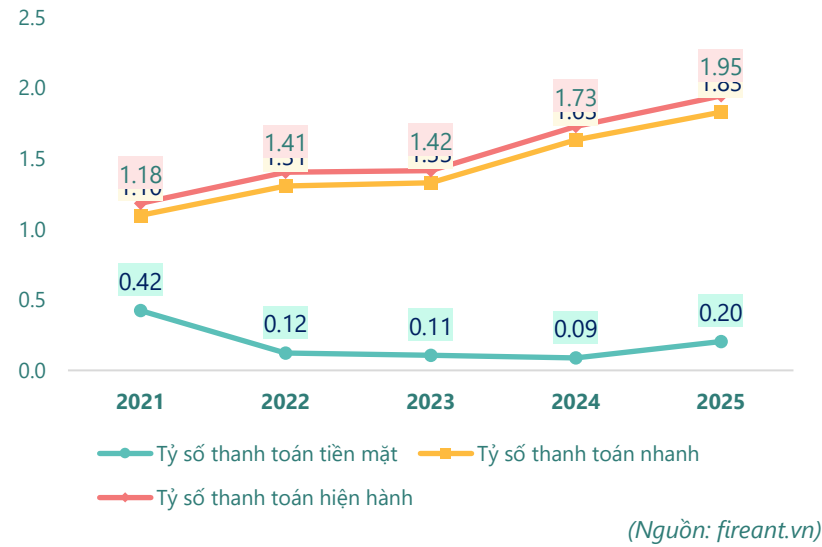
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

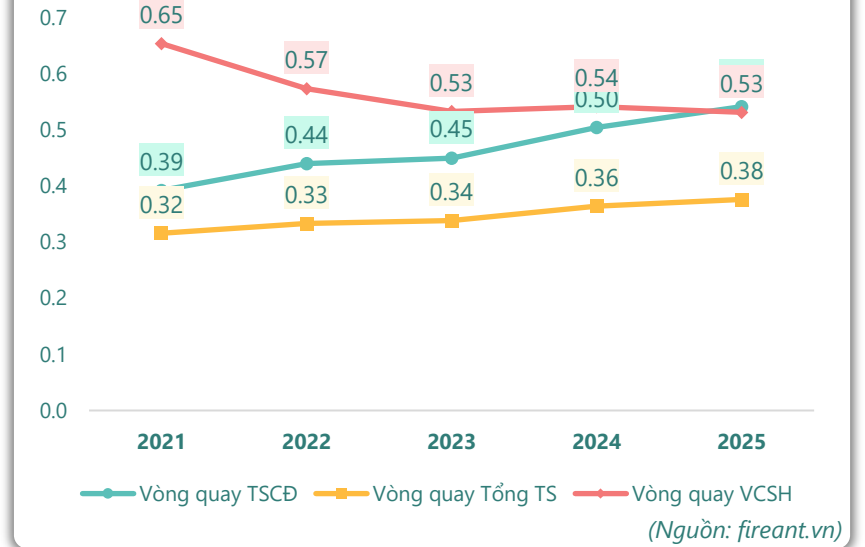
Nợ vay/VCSH



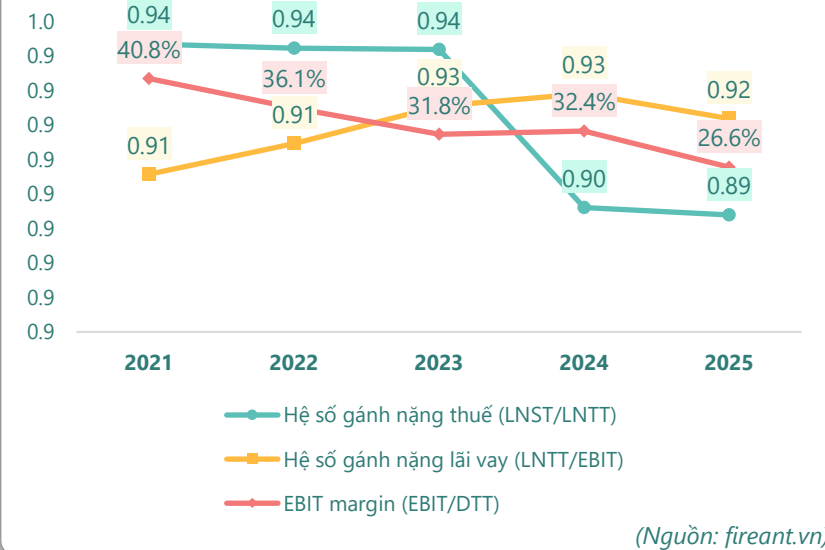
Chỉ số thanh khoản



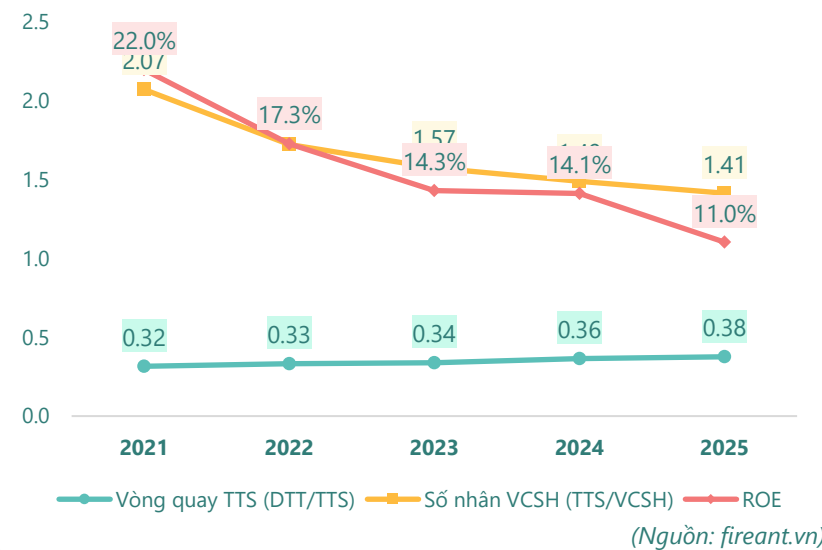
Vòng quay tài sản



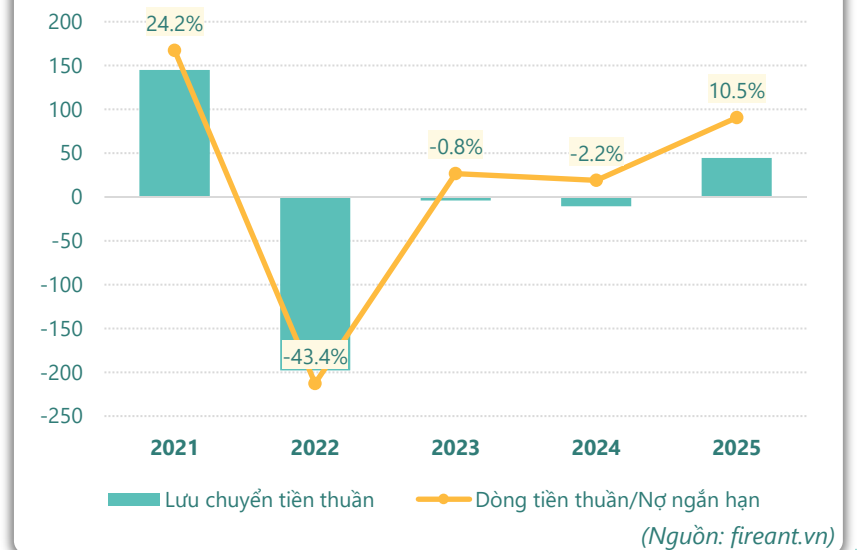
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	321	320	0.2%	1,310	1,283	2.1%
Giá vốn hàng bán	219	201	8.7%	824	791	4.2%
Lợi nhuận gộp	102	119	-14.1%	486	492	-1.4%
Doanh thu HĐTC	7.93	14.5	-45.3%	30.7	76.5	-59.9%
Chi phí TC	-17.7	8.34	-312%	51.8	35.9	44.1%
Chi phí lãi vay	7.33	7.77	-5.7%	27.2	29.5	-7.7%
LN trong công ty LKLD	0.71	0.90	-21.2%	2.67	2.93	-9.1%
Chi phí bán hàng	18.6	20.5	-9.5%	75.7	70.8	6.8%
Chi phí QLDN	22.0	23.5	-6.4%	78.0	80.8	-3.6%
LN thuần từ HĐKD	88.0	81.6	7.8%	314	384	-18.4%
Lợi nhuận khác	0.47	-0.64	173%	6.92	1.79	288%
LN trước thuế	88.4	81.0	9.2%	321	386	-16.9%
Lợi nhuận sau thuế	78.9	72.6	8.7%	287	346	-17.1%
LNST của CĐ cty mẹ	76.6	71.1	7.7%	272	334	-18.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	152	108	51.0	231	131	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.6	-104	26.2	-15.6	-58.0	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-224	6.00	-76.2	-197	-97.1	5.21
Tiền đầu kỳ	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	9.63	0.98	18.5	-23.8	49.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4	86.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,442	3,523	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	823	817	0.7%
Tiền và tương đương tiền	86.4	41.8	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	617	664	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	70.1	65.1	7.6%
Hàng tồn kho	48.7	44.6	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	1.74	-42.9%
Tài sản dài hạn	2,619	2,706	-3.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,380	2,458	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	154	168	-8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.7	54.8	1.6%
Tài sản dài hạn khác	29.7	24.9	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	958	1,078	-11.1%
Nợ ngắn hạn	423	473	-10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	223	-24.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.5	60.6	-5.1%
Nợ dài hạn	535	605	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	529	597	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,484	2,446	1.6%
Vốn chủ sở hữu	2,484	2,446	1.6%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

